

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016  
đã được soát xét**



## NỘI DUNG

Trang

---

<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	3-4
<b>Báo cáo Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	5
<b>Báo cáo Tài chính đã được soát xét</b>	
Bảng cân đối kế toán	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-29
<i>Phụ lục 1: Bảng thuyết minh Vốn Chủ sở hữu</i>	29

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Địa chỉ: Km28+100m, QL 18, phường Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

#### CÔNG TY

Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0800376530, đăng ký lần đầu ngày 17/04/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 15/01/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Km28+100m, QL 18, phường Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Kiều Văn Mát	Chủ tịch	
Kiều Quang Vọng	Ủy viên	
Nguyễn Hồng Quyền	Ủy viên	
Nguyễn Tử Chung	Ủy viên	
Nguyễn Ngọc Minh	Ủy viên	
Đặng Văn Chiến	Ủy viên	
Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 16/05/2016

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Kiều Văn Mát	Tổng Giám đốc
Kiều Quang Vọng	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Hồng Quyền	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Tử Chung	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát gồm:

Đào Xuân Quỳnh	Trưởng ban
Lê Ngọc Anh	Thành viên
Đỗ Thị Minh Ngọc	Thành viên

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị niêm yết, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam theo Quyết định số 2398/QĐ-UBCK ngày 12/11/2015.

#### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG**

Địa chỉ: Km28+100m, QL 18, phường Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

30/06/2016. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng thành viên Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hải Dương, ngày 01 tháng 08 năm 2016

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**KIEU VĂN MÁT**





Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, đường Mễ Trì, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội  
Tel: (+84 4) 38689 566/88 • Fax: (+84 4) 38686 248 • Web: [kiemtoanava.com.vn](http://kiemtoanava.com.vn)

Số : 1696/BCKT/TC/NV5

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường, được lập ngày 01/08/2016, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**NGUYỄN VIỆT LONG**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0692-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>103.180.839.220</b>	<b>112.841.291.896</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>8.049.016.004</b>	<b>3.518.161.804</b>
1. Tiền	111	V.01	8.049.016.004	3.518.161.804
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>45.928.048.578</b>	<b>60.810.039.382</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	44.064.085.320	59.597.481.677
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	1.770.693.010	1.285.351.010
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	810.395.001	644.331.448
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(717.124.753)	(717.124.753)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>49.197.464.134</b>	<b>48.513.090.710</b>
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.310.504</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	6.310.504	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>185.051.270.901</b>	<b>188.716.517.890</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>174.874.416.073</b>	<b>172.490.504.709</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	162.536.306.841	159.898.928.309
- Nguyên giá	222		241.372.991.917	230.842.602.865
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(78.836.685.076)	(70.943.674.556)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	12.338.109.232	12.591.576.400
- Nguyên giá	228		15.650.050.399	15.650.050.399
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(3.311.941.167)	(3.058.473.999)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.08	<b>4.059.275.133</b>	<b>9.769.003.742</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.059.275.133	9.769.003.742
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.09	<b>3.330.000.000</b>	<b>3.330.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.330.000.000	3.330.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.787.579.695</b>	<b>3.127.009.439</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.787.579.695	3.127.009.439
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>288.232.110.121</b>	<b>301.557.809.786</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>104.091.936.443</b>	<b>153.824.094.103</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>84.091.936.443</b>	<b>129.889.512.625</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	25.582.681.297	32.711.154.965
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	10.717.819.318	10.781.048.832
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.314.558.876	3.116.006.164
4. Phải trả người lao động	314		1.118.968.678	1.372.679.253
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	174.517.783
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	10.691.059.576	2.020.018.525
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	30.692.485.111	74.960.868.965
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.974.363.587	4.753.218.138
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>20.000.000.000</b>	<b>23.934.581.478</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	20.000.000.000	23.934.581.478
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>184.140.173.678</b>	<b>147.733.715.683</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>184.140.173.678</b>	<b>147.733.715.683</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		138.899.730.000	108.899.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.804.928.341	4.869.583.333
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.084.078.574	30.014.117.574
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		10.351.436.763	3.950.284.776
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.833.683.776	3.483.874.985
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		6.517.752.987	466.409.791
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>288.232.110.121</b>	<b>301.557.809.786</b>

Hải Dương, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu



**Đỗ Thị Ngọc Hồi**

Kế toán trưởng



**Phạm Văn Thanh**

Tổng Giám đốc



**Kiều Văn Mát**



**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	67.703.864.788	85.741.656.888
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		67.703.864.788	85.741.656.888
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	28.476.237.863	46.961.337.196
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.227.626.925	38.780.319.692
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	130.108.347	17.803.688
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.473.986.617	6.051.475.554
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.473.986.617	3.982.702.534
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	24.593.986.976	22.971.870.384
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	2.927.635.976	3.963.230.936
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.362.125.703	5.811.546.506
11. Thu nhập khác	31			224
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.312.966.948	4.791.632.034
13. Lợi nhuận khác	40		(2.312.966.948)	(4.791.631.810)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.049.158.755	1.019.914.696
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	531.405.768	267.373.799
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.517.752.987	752.540.897
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		432	75

Hải Dương, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Đỗ Thị Ngọc Hồi

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thanh

Tổng Giám đốc



Kiều Văn Mát

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	91.763.643.742	84.367.584.516
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(62.772.571.672)	(54.902.525.498)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.574.814.789)	(9.989.338.310)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.640.062.733)	(4.081.882.312)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(87.998.477)	(487.600.471)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.164.584.657	196.813.250
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.116.140.174)	(10.121.401.810)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>22.736.640.554</b>	<b>4.981.649.365</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(630.432.823)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.608.970	17.803.688
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>24.608.970</b>	<b>(612.629.135)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	30.005.345.008	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	74.866.120.234	53.098.308.089
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(123.069.085.566)	(57.175.778.636)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.775.000)	(8.403.758.958)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(18.230.395.324)</b>	<b>(12.481.229.505)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>4.530.854.200</b>	<b>(8.112.209.275)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>3.518.161.804</b>	<b>10.301.922.571</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>8.049.016.004</b>	<b>2.189.713.296</b>

Hải Dương, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Ngọc Hồi

Phạm Văn Thanh

Kiều Văn Mát



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0800376530, đăng ký lần đầu ngày 17/04/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 15/01/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Km28+100m, QL 18, phường Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 138.899.730.000 VND (Một trăm ba mươi tám tỷ, tám trăm chín mươi chín triệu, bảy trăm ba mươi nghìn đồng Việt Nam).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại; dịch vụ; sản xuất, xây lắp, tổng hợp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Gia công cơ khí phi tiêu chuẩn và kết cấu thép trong xây dựng; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Khai thác, sản xuất, kinh doanh phụ gia dùng cho công tác bê tông và xi măng (tro bay Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại); Sản xuất mua bán than hoạt tính, than tổ ong, dầu thông, dầu tuyền, dầu diezen, dầu FO; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Đầu tư, xây dựng, quản lý vận hành khai thác và kinh doanh điện của nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Tái chế phế liệu;

Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng công trình công ích, chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220KV; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: San lấp mặt bằng công trình; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn hàng thực phẩm, thực phẩm chế biến đóng gói; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, chi tiết: Bán buôn hàng điện tử, điện lạnh, đồ điện gia dụng; Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn phụ tùng máy tuyền, máy sấy, phục vụ sản xuất cho công tác phụ gia bê tông và xi măng; Bán buôn máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Bán buôn than hoạt tính, than tổ ong, dầu thông, dầu tuyền, dầu diezen, dầu FO; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn hóa chất phục vụ sản xuất cho công tác phụ gia bê tông và xi măng, bán buôn phụ gia dùng cho bê tông và xi măng, vật liệu xây dựng;



Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản; cho thuê nhà ở, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng;

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Nghiên cứu, đào tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất phụ gia dùng cho công tác bê tông, xi măng và vật liệu xây dựng; Tư vấn thiết kế chuyển giao công nghệ các dây chuyền công nghệ, xử lý môi trường, sản xuất vật liệu xây dựng;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà công ty sản xuất và kinh doanh; Khai khoáng khác, chi tiết: Khai thác đất cao lanh, quặng sắt, quặng kim loại khác không chứa sắt, Khai thác đá, cát sỏi, đất sét.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

### 4. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập



cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

### **a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

### **b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế.

### **c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

## **7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



## 8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

## 9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

## 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả



Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

## **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

### **b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### **a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### **b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### **c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **d. Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

#### **14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hoá chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng



khoản kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Theo văn bản số 2660/CV-TTHT ngày 31/12/2007 của Cục Thuế tỉnh Hải Dương: Công ty được ưu đãi thuế TNDN với thuế suất 10% (mười phần trăm) trong thời gian 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Miễn thuế TNDN 04 (bốn) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% (năm mươi phần trăm) số thuế TNDN phải nộp trong vòng 09 (chín) năm tiếp theo.

Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ số 01/2014/DNKHCN ngày 15/08/2014 (cho các sản phẩm tro bay ẩm, tro bay khô, than qua tuyển) nên Công ty hưởng ưu đãi thuế theo các quy định hiện hành với thuế suất 10% và giảm 50%.

#### **19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

##### **a. Công cụ tài chính**

###### *Ghi nhận ban đầu*

###### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

###### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

###### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**b. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	30/06/2016		01/01/2016		
<b>1 . Tiền</b>					
Tiền mặt tại quỹ		439.372.000		571.273.000	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		7.609.644.004		2.946.888.804	
<b>Cộng</b>		<b>8.049.016.004</b>		<b>3.518.161.804</b>	
<b>2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>					
a) Phải thu khách hàng		39.414.085.320		54.847.481.677	
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiên Linh		1.811.855.880		3.041.815.370	
- Công ty Cổ phần Vạn Thiên An		4.944.985.040		4.197.591.557	
- Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Hà Giang		1.516.030.090		2.895.790.990	
- Công ty Cổ phần Xây dựng 47		25.437.533.720		42.150.894.400	
- Phải thu khách hàng khác		5.703.680.590		2.561.389.360	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		4.650.000.000		4.750.000.000	
- Công ty Cổ phần Sông Đà 12		4.650.000.000		4.750.000.000	
<b>Cộng</b>		<b>44.064.085.320</b>		<b>59.597.481.677</b>	
<b>3 . Trả trước người bán ngắn hạn</b>					
a) Trả trước cho người bán		1.770.693.010		1.285.351.010	
- Viện khoa học công nghệ Xây Dựng		275.000.000		275.000.000	
- Công ty cổ phần tư vấn kiến trúc xây dựng Thủ Đô				213.543.000	
- Công ty TNHH xuất nhập khẩu quốc tế LS				550.000.000	
- Công ty cổ phần GEMTEC		1.300.000.000			
- Trả trước cho người bán khác		195.693.010		246.808.010	
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		-		-	
<b>Cộng</b>		<b>1.770.693.010</b>		<b>1.285.351.010</b>	
<b>4 . Phải thu ngắn hạn khác</b>					
		30/06/2016		01/01/2016	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	113.544.699	-		49.759.043	-
- Công ty HH Hồng Thiên Bằng Tường (thuế nhà thầu)	49.759.043			49.759.043	-
- Công ty cổ phần GEMTEC	23.551.456			-	-
- Phải thu khác của các Khách hàng khác	40.234.200			-	-
Tạm ứng	693.693.003	-		526.091.003	-
Dư nợ phải trả, phải nộp khác	3.157.299	-		68.481.402	-
- Nộp thừa Bảo hiểm xã hội	3.157.299			68.481.402	
<b>Cộng</b>	<b>810.395.001</b>	<b>-</b>		<b>644.331.448</b>	<b>-</b>
<b>5 . Chi phí trả trước ngắn hạn</b>					
		30/06/2016		01/01/2016	
- Cước vận chuyển chờ phân bổ		6.310.504			
- Chi phí sửa chữa xe nâng		-			-
<b>Cộng</b>		<b>6.310.504</b>			<b>-</b>

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ	59.456.947.064	163.695.577.601	7.660.078.200	30.000.000	230.842.602.865
Số tăng trong kỳ	10.530.389.052	-	-	-	10.530.389.052
<i>Đầu tư XD CB hoàn thành</i>	<i>10.530.389.052</i>	-	-	-	<i>10.530.389.052</i>
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	69.987.336.116	163.695.577.601	7.660.078.200	30.000.000	241.372.991.917
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	12.688.979.571	52.417.870.888	5.826.190.452	10.633.645	70.943.674.556
Số tăng trong kỳ	1.806.078.458	5.718.000.205	366.788.999	2.142.858	7.893.010.520
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>1.806.078.458</i>	<i>5.718.000.205</i>	<i>366.788.999</i>	<i>2.142.858</i>	<i>7.893.010.520</i>
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số dư cuối kỳ	14.495.058.029	58.135.871.093	6.192.979.451	12.776.503	78.836.685.076
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	46.767.967.493	111.277.706.713	1.833.887.748	19.366.355	159.898.928.309
Tại ngày cuối kỳ	55.492.278.087	105.559.706.508	1.467.098.749	17.223.497	162.536.306.841

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng		Cộng
	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	6.734.031.852	8.916.018.547	15.650.050.399
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.734.031.852	8.916.018.547	15.650.050.399
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	828.755.810	2.229.718.189	3.058.473.999
Số tăng trong kỳ	82.340.316	171.126.852	253.467.168
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>82.340.316</i>	<i>171.126.852</i>	<i>253.467.168</i>
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	911.096.126	2.400.845.041	3.311.941.167
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	5.905.276.042	6.686.300.358	12.591.576.400
Tại ngày cuối kỳ	5.822.935.726	6.515.173.506	12.338.109.232

8 . Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.059.275.133	9.769.003.742
- Nhà văn phòng	-	6.004.660.554
- Xưởng sản xuất tro bay ả II	1.035.651.621	974.717.297
- Cải tạo và mở rộng dây chuyền tại xưởng vữa	-	-
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	3.023.623.512	2.789.625.891
	<b>4.059.275.133</b>	<b>9.769.003.742</b>



9 . Đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác	3.330.000.000	-	3.330.000.000	3.330.000.000	-	3.330.000.000
+ Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ (*)	2.530.000.000	-	2.530.000.000	2.530.000.000	-	2.530.000.000
+ Quỹ tín dụng Phả Lại	800.000.000		800.000.000	800.000.000	-	800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.330.000.000</b>	<b>-</b>	<b>3.330.000.000</b>	<b>3.330.000.000</b>	<b>-</b>	<b>3.330.000.000</b>

**Chi tiết từng đối tượng, từng khoản đầu tư**

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
+ Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	Hải Phòng	5,04%	5,04%	Sản xuất vật liệu xây dựng

10 . Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2016	01/01/2016
- Chi phí tiền thuê đất	2.103.235.992	2.209.089.327
- Chi phí tháo dỡ xưởng sây	179.465.718	178.642.249
- Chi phí hoàn thiện trụ sở văn phòng làm việc	252.257.400	420.429.000
- Chi phí trả trước dài hạn khác	252.620.585	318.848.863
<b>Cộng</b>	<b>2.787.579.695</b>	<b>3.127.009.439</b>

11 . Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	25.582.681.297	25.582.681.297	32.711.154.965	32.711.154.965
- Công Ty CP Thương Mại và vận tải Cát Phú		-	1.168.074.378	1.168.074.378
- CTy CP Thương Mại và Dịch vụ Tiến Linh	2.386.994.938	2.386.994.938	1.644.968.050	1.644.968.050
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Giang An		-	8.284.889.250	8.284.889.250
- CN Doanh Nghiệp Tư Nhân Giang An tại HN	5.473.891.500	5.473.891.500		-
- Công ty cổ phần Vạn Thiên An	460.670.166	460.670.166	3.494.219.234	3.494.219.234
- Công ty TNHH thương mại Hoàng Tiếp	4.109.462.456	4.109.462.456	7.010.297.250	7.010.297.250
- Công ty TNHH Thương mại Đức Nam	4.638.323.250	4.638.323.250	5.022.930.000	5.022.930.000
- Công ty cổ phần Bắc Sơn	2.335.300.570	2.335.300.570	2.335.300.570	2.335.300.570
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	1.798.000.438	1.798.000.438	237.145.363	237.145.363
- Nguyễn Hữu Tuấn		-	1.213.560.000	1.213.560.000
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	4.380.037.979	4.380.037.979	2.299.770.870	2.299.770.870
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-		-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan		-		-
<b>Cộng</b>	<b>25.582.681.297</b>	<b>25.582.681.297</b>	<b>32.711.154.965</b>	<b>32.711.154.965</b>

12 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2016	01/01/2016
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10.717.819.318	10.781.048.832
- Công ty cổ phần Thạch Cao Đình Vũ	10.669.429.600	10.669.429.600
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	48.389.718	111.619.232
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		-
<b>Cộng</b>	<b>10.717.819.318</b>	<b>10.781.048.832</b>

**13 . Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước**

	01/01/2016		Số phải nộp trong năm		Số thực nộp trong năm		30/06/2016	
	Phải thu	Phải nộp					Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	2.905.121.942	6.935.770.655	9.116.156.413	-	724.736.184		
Thuế XNK	-				-	-		
Thuế TNDN	-	87.998.477	536.744.775	93.337.484	-	531.405.768		
Thuế TNCN	-	122.885.745	225.522.974	289.991.795	-	58.416.924		
Thuế khác	-	-	119.341.261	119.341.261	-	-		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>3.116.006.164</b>	<b>7.817.379.665</b>	<b>9.618.826.953</b>	<b>-</b>	<b>1.314.558.876</b>		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14 . Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2016	01/01/2016
- Kinh phí công đoàn	354.916.148	434.681.748
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	10.336.143.428	1.585.336.777
+ Phải trả về cổ tức	1.366.143.428	1.585.336.777
+ Nhận hỗ trợ để tài nghiên cứu thạc cao	8.970.000.000	
- Phải thu khác dư Có	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.691.059.576</b>	<b>2.020.018.525</b>

**15 . Vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2016
<b>15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>30.692.485.111</b>	<b>44.866.120.234</b>	<b>89.134.504.088</b>	<b>74.960.868.965</b>
<i>Vay ngắn hạn</i>	<b>30.692.485.111</b>	<b>44.866.120.234</b>	<b>89.134.504.088</b>	<b>74.960.868.965</b>
- Vay ngắn hạn (VND)	30.692.485.111	44.866.120.234	89.134.504.088	74.960.868.965
Ngân hàng BIDV (1)	28.192.485.111	44.866.120.234	42.986.040.676	26.312.405.553
Quỹ tín dụng Phả Lại	-	-	1.300.000.000	1.300.000.000
Ngân hàng Vietcombank	-	-	15.608.463.412	15.608.463.412
Quỹ Môi trường	-	-	2.240.000.000	2.240.000.000
Kiều Văn Cao (2)	2.500.000.000	-	27.000.000.000	29.500.000.000
<b>15.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>33.934.581.478</b>	<b>20.000.000.000</b>
<i>Vay dài hạn</i>	<b>20.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>33.934.581.478</b>	<b>23.934.581.478</b>
- Vay dài hạn (VND)	20.000.000.000	30.000.000.000	16.626.289.329	6.626.289.329
Ngân hàng Vietcombank	-	-	6.366.289.329	6.366.289.329
Quỹ Bảo vệ Môi trường	-	-	260.000.000	260.000.000
Ngân hàng BIDV (3)	20.000.000.000	30.000.000.000	10.000.000.000	
- Vay dài hạn (USD)	-	-	17.308.292.149	17.308.292.149
Ngân hàng Vietcombank	-	-	17.308.292.149	17.308.292.149



(1) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng BIDV - CN Bắc Hải Dương theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2016/1605829/HĐTĐ ngày 11/01/2016. Hạn mức tín dụng: 60 tỷ đồng (gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi); Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Thời hạn vay và lãi suất vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể; Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 30/11/2016; Tài sản đảm bảo: toàn bộ tài sản đã đang và sẽ hình thành trong tương lai tại nhà máy sản xuất gạch nhẹ chung áp AAC, nằm trên thửa đất số BN 459163, số vào sổ cấp GCN CT00148 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 15/08/2013.

(2) Vay Ông Kiều Văn Cao theo hợp đồng tín dụng số 02/HĐTĐ-SCL ngày 09/12/2015; Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày nhận nợ; Lãi suất vay: 0,75%/tháng; Lãi quá hạn bằng 150% lãi vay trong hạn; Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo: vay tín chấp.

(3) Vay trung hạn tại Ngân hàng BIDV - CN Bắc Hải Dương theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/1605829/HĐTĐTH ngày 11/01/2016. Mục đích vay: Tái cấu trúc dư nợ khoản vay đầu tư Nhà máy gạch nhẹ chung áp AAC, công suất thiết kế 260.000 m<sup>3</sup>/năm; Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên; Lãi suất vay: 9,5%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần vào ngày đầu tiên của tháng điều chỉnh lãi suất, lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất của BIDV tại thời điểm điều chỉnh; Tài sản đảm bảo: toàn bộ tài sản đã đang và sẽ hình thành trong tương lai tại nhà máy sản xuất gạch nhẹ chung áp AAC, nằm trên thửa đất số BN 459163, số vào sổ cấp GCN CT00148 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 15/08/2013.

## 16 . Vốn chủ sở hữu

### 16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01)

#### 16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	3.630.000.000	3.630.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	18.320.060.000	10.043.000.000
Cổ đông khác	116.949.670.000	95.226.730.000
<b>Cộng</b>	<b>138.899.730.000</b>	<b>108.899.730.000</b>

#### 16.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Kỳ này	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	108.899.730.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	30.000.000.000	18.899.730.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	138.899.730.000	108.899.730.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

#### 16.4. Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.889.973	10.899.973
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	13.889.973	10.899.973
- Cổ phiếu phổ thông	13.889.973	10.899.973
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.889.973	10.899.973
- Cổ phiếu phổ thông	13.889.973	10.899.973
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

#### 16.5. Các quỹ của doanh nghiệp:

	30/06/2016	01/01/2016
- Quỹ đầu tư phát triển	30.084.078.574	30.014.117.574

## 17 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2016	01/01/2016
17.1 Ngoại tệ các loại		
- USD	295,22	301,82





	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
<b>7 . Chi phí khác</b>		
- Khấu hao NM gạch nhẹ và NM tro bay gđ ngừng sản xuất	2.308.793.153	2.782.342.111
- Giá trị còn lại Nhà máy tro bay bị thiệt hại thiên tai	0	1.856.942.346
- Chi khác phục hậu quả thiên tai		152.347.577
- Chi phí khác	4.173.795	
<b>Cộng</b>	<b>2.312.966.948</b>	<b>4.791.632.034</b>

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
<b>8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
a. Lợi nhuận trước thuế	7.049.158.755	1.019.914.696
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	164.217.675	195.420.752
- Các khoản điều chỉnh tăng	164.217.675	195.420.752
+ <i>Khấu hao TSCĐ vượt quy định</i>	48.193.752	48.193.752
+ <i>Thù lao HDQT không trực tiếp điều hành</i>	97.500.000	120.000.000
+ <i>Chi phí khác không hợp lý hợp lệ</i>	18.523.923	27.227.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	7.213.376.430	1.215.335.448
- <i>Lợi nhuận được hưởng ưu đãi thuế (Doanh nghiệp KHCN)</i>	6.075.130.124	
- <i>Lợi nhuận tính thuế khác (áp dụng thuế suất thuế TNDN 20%)</i>	1.138.246.306	1.215.335.448
d. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}	531.405.768	267.373.799

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
<b>9 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.517.752.987	752.540.897
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	651.775.299	75.254.090
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.865.977.688	677.286.807
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	13.576.106	9.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>432</b>	<b>75</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ 6 tháng năm 2015, kỳ 6 tháng 2016 được tính toán trên cơ sở trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi giả định (trích trên lợi nhuận theo tỉ lệ 10%, tương đương tỉ lệ trích trên lợi nhuận 2014 và 2015).

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
<b>10 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.323.401.574	29.527.137.435
Chi phí nhân công	4.204.140.804	5.868.923.726
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.078.218.113	4.891.496.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.248.438.580	1.926.241.741
Chi phí khác bằng tiền	728.548.341	704.624.999
<b>Cộng</b>	<b>41.582.747.412</b>	<b>42.918.424.196</b>

## VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

### 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

### 3. Thông tin về các bên liên quan

#### 3.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Hà Nội	Cổ đông sáng lập
Công ty CP Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	Hải Dương	Cổ đông sáng lập
Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	Hải Phòng	Đầu tư vốn kinh doanh

#### 3.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Giá trị giao dịch (đồng)
	<b>Công ty Cổ phần Sông Đà 12</b>	
1	Thu công nợ	100.000.000

#### 3.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

TT	Các bên liên quan	Nội dung	Phải thu/(Phải trả)
	<b>a, Nợ phải thu</b>		
1	Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Phải thu tiền bán tro bay	4.650.000.000
	<b>b, Người mua trả tiền trước</b>		
1	Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	Mua bán vật tư, thiết bị	10.669.429.600

#### 3.4 Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập Ban Giám đốc, Thủ lao HĐQT, ban Kiểm soát năm bán niên năm 2016:

TT	Bộ phận	Thu nhập
1	Thủ lao HĐQT, ban Kiểm soát	168.000.000
2	Thu nhập Ban Giám đốc	390.256.092
3	Thu nhập Kế toán trưởng	92.714.772
	<b>Cộng</b>	<b>650.970.864</b>

### 4. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### 5. Công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	8.049.016.004	-	3.518.161.804	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.177.630.019	-	59.647.240.720	-
<b>Cộng</b>	<b>52.226.646.023</b>	<b>-</b>	<b>63.165.402.524</b>	<b>-</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác			36.273.740.873	34.731.173.490
Chi phí phải trả			-	174.517.783
Các khoản vay			50.692.485.111	98.895.450.443
<b>Cộng</b>			<b>86.966.225.984</b>	<b>133.801.141.716</b>



Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

#### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ (30/06/2016)</b>			
Các khoản vay	30.692.485.111	20.000.000.000	50.692.485.111
Phải trả người bán	25.582.681.297	-	25.582.681.297
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	10.691.059.576	-	10.691.059.576
<b>Số đầu kỳ (01/01/2016)</b>			
Các khoản vay	74.960.868.965	20.000.000.000	94.960.868.965
Phải trả người bán	32.711.154.965	-	32.711.154.965
Chi phí phải trả	174.517.783	-	174.517.783
Chi phí phải trả nội bộ	-	-	-
Phải trả khác	2.020.018.525	-	2.020.018.525

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

### 6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính bán niên năm 2015 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

### 7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Hải Dương, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Đỗ Thị Ngọc Hồi

Phạm Văn Thanh

Kiều Văn Mát



**Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2015	90.000.000.000	4.913.000.000	-	27.016.743.574	-	22.157.668.401	144.087.411.975
Tăng vốn	18.899.730.000	-	-	-	-	-	18.899.730.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	752.540.897	752.540.897
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.997.374.000	-	(2.997.374.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.998.250.000)	(1.998.250.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2015	108.899.730.000	4.913.000.000	0	30.014.117.574	0	4.414.585.298	148.241.432.872

Số dư tại 01/01/2016	108.899.730.000	4.869.583.333	0	30.014.117.574	0	3.950.284.776	147.733.715.683
Tăng vốn	30.000.000.000	-	-	-	-	-	30.000.000.000
Lãi kỳ này	-	-	-	-	-	6.517.752.987	6.517.752.987
Tăng khác	-	5.345.008	-	-	-	-	5.345.008
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	69.961.000	-	(69.961.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(46.640.000)	(46.640.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(70.000.000)	-	-	-	-	(70.000.000)
Số dư tại 30/06/2016	138.899.730.000	4.804.928.341	0	30.084.078.574	0	10.351.436.763	184.140.173.678